

Bản án số: 376/2024/DS-PT
Ngày: 16/7/2024
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hồng Nước

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Chí Dũng
Bà Kiều Kim Xuân

Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Ngọc Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện Viện Kiểm sát Nhân dân Tỉnh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Quý - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 tháng 7 và ngày 16 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp, tiến hành xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 210/2024/TLPT-DS ngày 16 tháng 4 năm 2024, về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 232/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023, của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 357/2024/QĐ-PT ngày 27/5/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 396/2024/QĐPT-DS ngày 12/6/2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông Đặng Tấn H, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Ấp E, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H: Anh Nguyễn Tý H1, sinh năm 1990; Địa chỉ: 1 L, phường M, thành phố C, Đồng Tháp theo hợp đồng ủy quyền ngày 10/5/2024.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H: Luật sư Mai T – Công ty L3 và Cộng sự thuộc đoàn luật sư tỉnh Đ.

2. Bị đơn:

- 2.1. Ông Dương Văn H2, sinh năm 1965;
- 2.2. Bà Võ Kim L, sinh năm 1967;
- 2.3. Anh Dương Chí T1, sinh năm 1990;
- 2.4. Chị Dương Thị Kim N, sinh năm 2006;

Cùng địa chỉ: Ấp E, xã G, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Dương Văn H2, bà Võ Kim L, anh Dương Chí T1: Anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1994; Địa chỉ: Ấp E, xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Tháp theo văn bản ủy quyền ngày.....

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- 3.1. Bà Phạm Thị T2, sinh năm 1966;
- 3.2. Anh Đặng Hoàng B, sinh năm 1994;
- 3.3. Anh Đặng Tường D, sinh năm 1997;
- 3.4. Chị Đặng Thị Trúc L1, sinh năm 1991;
- 3.5. Cháu Đặng Trần Minh K, sinh năm 2018;

Cùng địa chỉ: Ấp E, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người làm chứng

- 4.1. Ông Lê Văn L2, sinh năm 1964

Địa chỉ: Tô C, ấp F, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- 4.2. Anh Lê Thanh T3, sinh năm 1979

- 4.3. Ông Nguyễn Văn B1, sinh năm 1956

Cùng địa chỉ: ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Anh H1, luật sư Mai T có mặt; chị N, anh M, bà T2, anh B, anh D, chị L1, cháu K vắng mặt tại phiên tòa ngày 09/7/2024. Anh H1, anh M, ông L2, anh T3, ông B1 có mặt tại phiên tòa ngày 16/7/2024. Các đương sự còn lại vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ghi ngày 14/10/2022, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ông Đặng Tấn H ủy quyền cho ông Nguyễn Tý H1 thống nhất trình bày:

Diện tích đất tranh chấp 309,4m² là một phần trong tổng diện tích đất 12.943m² (đất lúa), thuộc một phần thửa đất số 11, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện nay cấp cho hộ ông Dương Văn H2 ngày 06/8/2003.

Diện tích đất tranh chấp trước đây là kênh rạch do gia đình ông H sử dụng từ năm 1945 đến năm 2015 để bắt cá. Ông H có thuê ông Trần Văn N1 đánh bắt cá cho gia đình ông H. Ông N1 cũng thừa nhận chỉ thấy gia đình ông H quản lý,

sử dụng phần kênh rạch, ngoài ra không có ai (Tờ xác nhận Trần Văn N1 ngày 18/01/2022 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã T, huyện C).

Đến năm 2015, ông H thuê ông Đinh Châu S chở đất lấp kênh rạch (Hợp đồng thuê xe chở đất ngày 20/4/2015). Ông H đã đổ 2.400 xe đất, mỗi xe 2m³ giá 55.000 đồng, tổng số tiền 132.000.000 đồng (Biên nhận ngày 06/5/2015).

Giáp diện tích đất tranh chấp là đất của ông Đặng Văn Á (anh ruột ông H). Năm 2000, ông Á chuyển nhượng cho ông Dương Văn H2 10 công đất ruộng (công tầm lớn) tương đương diện tích khoảng 12.996m². Ông Á chỉ chuyển nhượng từ diện tích đất thịt đến diện tích đất có cây gáo; dưới cây gáo là diện tích đất 215,3m² mà trước đây là kênh rạch do gia đình ông H đang sử dụng.

Ông Á là chủ đất cũ cũng xác nhận chỉ chuyển nhượng đất đến cây gáo (Tờ xác nhận Đặng Văn Á ngày 04/11/2021 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã P, huyện C). Ông Nguyễn Văn Bé T4 là người làm đất lúa giáp ranh, xác nhận đất tranh chấp do gia đình ông H sử dụng từ năm 1945 đến nay (Tờ xác nhận của ông Nguyễn Văn Bé T4 ngày 18/01/2022 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã A, huyện C).

Ông H2 làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích nhận chuyển nhượng của ông Á nhưng đăng ký bao trùm luôn diện tích đất 215,3m² mà ông H đang sử dụng.

Ngày 04/8/2003, Ủy ban nhân dân huyện C cấp quyền sử dụng đất cho hộ ông Dương Văn H2 diện tích 14.579m² (nhiều hơn diện tích 12.996m² mà ông Á chuyển nhượng) trong đó có một phần thửa đất đang tranh chấp (thửa 11, tờ bản đồ số 02, diện tích 12.943m²) và thửa không tranh chấp (thửa 18, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.636m²).

Ông H không đồng ý nên phát sinh tranh chấp tại Ủy ban nhân dân xã T đã tổ chức hòa giải ngày 02/7/2020, ngày 02/11/2021, ngày 25/11/2021 nhưng không thành. Tuy nhiên, tại biên bản hòa giải ngày 02/11/2021 thể hiện:

- Ông H ý kiến khẳng định phần đất của ông H2 mua của ông Á từ cây gáo trở về đất ruộng là của ông H2, còn từ cây gáo trở xuống sông là của ông H phần đất này là của cha ông H khai phá từ năm 1945.

- Ông H2 khẳng định mua phần đất của ông Á là phần đất ruộng và phần đất từ cây gáo xuống sông luôn, phần đất này ông H2 sang nhượng từ năm 2000.

Vụ việc đã được hòa giải ở xã nhiều lần nhưng chưa được giải quyết dứt điểm. Ông H2 không đồng ý hòa giải. Phần đất tranh chấp nêu trên thuộc quyền sử dụng của gia đình ông H nhưng hiện nay ông H2 cho rằng đây là đất của gia đình ông H2 làm ảnh hưởng đến quyền lợi của gia đình ông H.

Nay ông H yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy (thu hồi) một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 11, tờ bản đồ số 02 có diện tích 215,3m² nằm trong diện tích 12.943m² (đất lúa) tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp do hộ ông Dương Văn H2 đứng tên.

- Công nhận diện tích đất 215,3m², được xác định trong phạm vi các mốc: M2-M3-M4-M2, theo sơ đồ đo đạc, thuộc một phần thửa đất số 11, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp cho hộ Đặng Tấn H.

Tại buổi hòa giải ông H bổ sung: Diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc là của cụ Đặng Văn T5, cụ Bùi Thị Đ (cha, mẹ của ông H) để lại cho ông H năm 1976. Khi cho không lập biên bản. Thực tế ông H canh tác đất từ năm 1976 cho đến nay. Trong quá trình sử dụng đất ông H bị thu hồi một phần diện tích đất đang canh tác năm 2018 để làm đường lộ. Thu hồi diện tích đất 535m² thuộc thửa 135, tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại xã T, huyện C (thửa 135, tờ bản đồ số 02 do địa chính xã tự xác định). Năm 2013, ông H phát sinh tranh chấp đất với ông H2. Do ông H2 tranh chấp với ông H nên ông H tranh chấp lại với ông H2. Hiện nay, trên diện tích đất tranh chấp ông H2 đã tiến hành đổ đất toàn bộ diện tích đất tranh chấp và cất nhà tạm trên đất năm 2022.

Ông H xác định năm 2000, ông Đặng Văn Á bán diện tích đất thuộc thửa số 11, tờ bản đồ số 02 cho ông H2. Hiện nay, ông Á không còn minh mẫn để tiến hành lấy lời khai. Diện tích đất tranh chấp ông Á không bán cho ông H2.

Diện tích đất thuộc thửa số 12, tờ bản đồ số 02, hộ ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2004. Hộ của ông H gồm: Bà Phạm Thị T2, sinh năm 1966, chị Đặng Thị Trúc L1, sinh năm 1991, anh Đặng Hoàng B, sinh năm 1994, anh Đặng Tường D, sinh năm 1997, ngoài ra không còn ai.

Ông H không tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất với ông H2, nếu có ông H sẽ khởi kiện bằng vụ kiện khác.

- Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Dương Văn H2, bà Võ Kim L và anh Dương Chí T1 cùng ủy quyền cho ông Nguyễn Văn M thống nhất trình bày:

Diện tích đất ông Đặng Tấn H đang tranh chấp có nguồn gốc của ông Đặng Văn Á (anh của ông H). Năm 2000, ông Đặng Văn Á bán lại cho ông Dương Văn H2 bao gồm toàn bộ diện tích đất ruộng thuộc thửa số 11, tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện C. Khi mua đất có làm hợp đồng theo quy định của pháp luật. Ông H2 mua toàn bộ diện tích đất của ông Á từ sau hậu đến mặt tiền (đường đất). Tổng diện tích đất ông H2 mua của ông Á là 14.579m². Khoảng năm 2000, ông H2 được cấp quyền sử dụng đất, đất cấp cho hộ của ông H2, hộ của ông H2 năm 2000, bao gồm: Ông H2, bà Võ Kim L, sinh năm 1967 (vợ ông H2), anh Dương Chí T1, sinh năm 1990, chị Dương Thị Kim N, sinh năm 2006, ngoài ra không còn ai. Khi mua đất không đo đạc thực tế, mua bán hết thửa, ông Á chỉ đất đến đâu thì ông H2 canh tác đến đó.

Năm 2003, hộ ông H2 tiến hành cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cấp đổi theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân xã T.

Ông H2 nhận đất và sử dụng từ năm 2000 cho đến nay và hộ ông H2 là người đi nộp thuế sử dụng đất. Thời điểm ông H2 mua đất của ông Á thì diện tích đất phía trước là hầm, địa và chưa có đường DT856 mà là đường đất, chiều rộng khoảng 03m. Trước đây, ông H2 bắt cá trên diện tích đất hầm, địa. Trong quá trình sử dụng đất năm 2018, ông H2 chở đất, bơm cát lấp toàn bộ diện tích

đất hầm, địa. Khi ông H2 chở đất bơm cát thì ông H tranh chấp. Trên diện tích đất tranh chấp ông H2 bơm 03 ghe cát (150m³/ghe, giá 15.000.000 đồng/ghe), chở đất ruộng để đắp đất mặt tiền (cụ thể chở 800 xe với giá 70.000 đồng/xe, thành tiền 56.000.000 đồng). Năm 2019, ông H2 có làm căn nhà trên đất tranh chấp, nhà có kết cấu, nền đất, khung cây gỗ tạp, vách dựng bằng tol sóng vuông, mái lợp tol sóng vuông, diện tích 4m x 4,5m. Khi ông H2 làm nhà thì ông H có báo chính quyền địa phương, địa phương có lập biên bản.

Trong quá trình sử dụng đất hộ ông H2 bị thu hồi một phần đất để làm đường DT 856 phía trước, cụ thể năm 2018 thu hồi 208m², đền bù 49.650.000 đồng, trên đất ông H2 có trồng chuối và được đền bù hơn 7.000.000 đồng tiền chuối. Diện tích đất thu hồi thuộc thửa số 11, tờ bản đồ số 02. Ông H2 đang giữ hồ sơ tài liệu liên quan đến quá trình bồi thường.

Ông H2 xác định diện tích đất ông H đang tranh chấp thuộc thửa số 11, tờ bản đồ số 02 đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Dương Văn H2 do đó ông H2 không đồng ý toàn bộ yêu cầu của ông H.

Hộ của ông H2 hiện nay gồm: Ông H2, bà Võ Kim L, sinh năm 1967 (vợ ông H2), anh Dương Chí T1, sinh năm 1990, chị Dương Thị Kim N, sinh năm 2006, ngoài ra không còn ai. Con dâu Nguyễn Thị D1 đã ly hôn với Dương Chí T1 và tách hộ khẩu ra riêng từ năm 2020.

Ông H2 không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H vì: Diện tích đất tranh chấp ông H2 đã mua của ông Á và sử dụng từ năm 2000. Hộ ông H2 đã được cấp quyền sử dụng đất. Từ năm 2000 đến năm 2018 hộ ông H2 là người trực tiếp sử dụng đất, ông H biết nhưng không tranh chấp.

Đối với diện tích đất còn lại của thửa 11, tờ bản đồ số 02, ông H2 không tranh chấp, không có ý kiến. Ông H2 xác định diện tích đất thuộc thửa số 11, tờ bản đồ 02, cạnh giáp thửa số 12, tờ bản đồ số 02 là từ mốc M3 (cây gạo) đến mốc M4 đến mốc M2 đến mốc M1. Mốc M4 trước đây là bụi tre tàu do Đặng Văn T6 trồng xác định ranh.

Ông H2, bà L và anh T1 thống nhất xác định diện tích đất thuộc thửa số 11, tờ bản đồ số 02, diện tích đất được xác định trong phạm vi các mốc: M1-M2-M4-M3-M19 (điểm chính giữa M15-M16)-M16-M17-M18-M1. Diện tích đất theo sơ đồ đo đạc nằm ngoài phạm vi ông H2, bà L, anh T1 xác định không phải diện tích đất của hộ ông H2, thuộc diện tích đất của ai thì ông H2, bà L, anh T1 không biết và không tranh chấp. Ông H2, bà L, anh T1 không tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất với ông H.

Tại phiên tòa sơ thẩm người làm chứng ông Trần Văn N1, ông Nguyễn Văn Bé T4 thống nhất trình bày:

Từ năm 1972 đến năm 1975 cha của ông H có thuê ông N1 bắt cá tại diện tích đất hầm, địa. Sau đó, cha ông H không thuê nữa. Còn diện tích hầm, địa của ai thì ông N1 không biết. Ông Bé T4 là người làm ruộng giáp đất ông H có thấy ông H chở đất lấp đất hầm, địa, nhưng cụ thể lấp năm nào, khối lượng bao nhiêu thì ông Bé T4 không biết. Ông Bé T4 xác định trước đây đất hầm, địa chạy song song với đường DT 856.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 232/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023, của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh đã xử:

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Đặng Tấn H về việc yêu cầu hủy (thu hồi) một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 11, tờ bản đồ số 2 có diện tích 215,3m² nằm trong diện tích 12.943m² (đất lúa) tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp cấp cho hộ ông Dương Văn H2.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Đặng Tấn H về việc yêu cầu công nhận diện tích đất 215,3m² được xác định trong phạm vi các mốc: M2-M3-M4-M2, theo sơ đồ đo đạc ngày 03/03/2023, thuộc một phần thửa số 11, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp cho ông Đặng Tấn H.

(Kèm theo sơ đồ đo đạc các ngày 03/03/2023 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Đ và Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ các ngày 11/8/2022, 03/03/2023 của Tòa án)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về án phí:

+ Ông Đặng Tấn H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn.

+ Ông H phải chịu 10.451.574 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, số tiền trên ông H đã nộp và chi xong.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11/10/2023, ông Đặng Tấn H là nguyên đơn, Phạm Thị T2, Đặng Hoàng B, Đặng Tường D, Đặng Trần Minh K, Đặng Thị Trúc L1 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng yêu cầu sửa bản án sơ thẩm số: 232/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh theo hướng:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Tuyên xử công nhận diện tích đất tranh chấp 215,3m² trong các mốc M3-M2-M4-M3 theo bản đồ trích đo số TĐ79-2023 ngày 03/3/2023 là của hộ gia đình ông Đặng Tấn H, bà Phạm Thị T2, anh Đặng Hoàng B, anh Đặng Tường D, chị Đặng Thị Trúc L1, cháu Đặng Trần Minh K.

- Tại phiên tòa phúc thẩm

Anh H1 đại diện theo ủy quyền của ông H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Bà Phạm Thị T2, anh Đặng Hoàng B, anh Đặng Tường D, chị Đặng Thị Trúc L1, cháu Đặng Trần Minh K đã nhận được giấy triệu tập nhưng vắng mặt do đi làm ăn không về dự phiên tòa được.

Anh M đại diện theo ủy quyền của ông H2, bà L, anh T1 không đồng ý theo yêu cầu của ông H.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 16/7/2024 ông H có đưa ông L2, anh T3, ông B1 để làm chứng cho ông. Tuy nhiên, ba người làm chứng này biết và thấy ông H có thuê xe chở đất để đổ xuống lung, đìa nhưng không biết đất của ai, được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay chưa, diện tích trang sủa hiện nay khoảng hơn 3.000m² do ông H hiện nay đang trồng lúa, còn diện tích đất đang tranh chấp 215,3m² là búng đập sâu hơn mặt đất ruộng để rút nước ra, không xạ lúa được mà dùng mạ để cấy thì được, chứ không phải hiện trạng như hiện nay đã bồi đắp cao bằng mặt lộ, việc bồi đắp vào thời gian nào, ai bồi đắp thì không biết. Ngoài ra, ba người làm chứng không biết gì thêm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H trình bày:

Ông H kháng cáo yêu cầu thu hồi một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 11 do hộ ông H2 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; công nhận diện tích đất tranh chấp 215,3m² trong các mốc M3 -M2-M4-M3 theo bản đồ trích đo số TĐ79-2023 ngày 03/3/2023 là của hộ ông Đặng Tấn H, bà Phạm Thị T2, anh Đặng Hoàng B, anh Đặng Tường D, chị Đặng Thị Trúc L1, cháu Đặng Trần M1 Khôi quản lý, sử dụng và đứng tên. Về nguồn gốc đất tranh chấp là của cha mẹ cho ông H, không có cho ông Á (anh ông H) có xác nhận của ông Á để chứng minh; quá trình sử dụng thì ông H sử dụng liên tục, đến năm 2018 khi nhà nước thu hồi đất và bồi thường đất và cây trồng để mở lộ DT 856 thì ông H2 mới biết ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đến năm 2022 ông H2 mới cất kho tạm bợ để dụng cụ sản xuất lúa nhằm thay đổi hiện trạng đất tranh chấp. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử ngừng phiên tòa để thẩm định bổ sung để xác định ai là người san lấp và quá trình sử dụng như thế nào. Trường hợp yêu cầu này không được chấp nhận thì đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H; sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 232/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán:

Từ khi thụ lý giải quyết vụ việc đến khi nghị án, Thẩm phán đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa:

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định Bộ luật Tố tụng dân sự về trình tự xét xử phúc thẩm.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về việc giải quyết vụ án

Ông Đặng Tấn H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T2; Đặng Hoàng B; Đặng Tường D; Đặng Trần Minh K; Đặng Thị Trúc L1 cùng kháng cáo theo hướng sửa Bản án sơ thẩm số 232 ngày 28/9/2023 như sau:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Tuyên xử công nhận diện tích đất tranh chấp 215,3m² trong các mốc M3-M2-M4-M2 theo bản đồ trích đo TĐ79-2023 ngày 03/03/2023 là của hộ gia đình ông Đặng Tấn H, Phạm Thị T7; Đặng Hoàng B; Đặng Tường D; Đặng Trần Minh K; Đặng Thị Trúc L1, nhận thấy:

Ông H sử dụng từ năm 1976 đến năm 2015 (bắt cá) song song với quá trình sử dụng diện tích đất thuộc thửa số 12, tờ bản đồ số 02, cấp cho hộ ông H. Năm 2015, ông H thuê ông Đinh Châu S chõr đất lấp kênh rạch (Hợp đồng thuê xe chõr đất ngày 20/4/2015). Ông H đã đổ 2.400 xe đất, mỗi xe 2m³ giá 55.000 đồng, tổng số tiền 132.000.000 đồng (Biên nhận ngày 06/5/2015). Từ sau năm 2015, ông H có trồng cây trên đất. Ông H2 không thừa nhận ông H là người sử dụng đất. Ngoài hợp đồng thuê đất với ông S thì ông H không cung cấp được tài liệu nào khác xác định ông H là người sử dụng đất.

Trước năm 2000 ông Á là người sử dụng đất. Năm 2000, ông Á chuyển nhượng cho hộ ông H2. Năm 2000, hộ ông H2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2003, hộ ông H2 tiến hành cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ năm 2000 đến năm 2018 hộ ông H2 là người trực tiếp sử dụng đất, cụ thể vào năm 2003 hộ ông H2 thuê kobe mức đất tại diện tích đất tranh chấp để làm nhà ở (căn nhà ông T1 hiện nay) nên diện tích đất trở thành đất hầm, địa. Trong quá trình sử dụng đất năm 2018, ông H2 chõr đất, bơm cát lấp toàn bộ diện tích đất hầm, địa. Khi ông H2 chõr đất, bơm cát thì ông H biết. Trên diện tích đất tranh chấp ông H2 bơm 03 ghe cát (150m³/ghe, giá 15.000.000 đồng/ghe), chõr đất ruộng để đắp đất mặt tiền (cụ thể chõr 800 xe với giá 70.000 đồng/xe, thành tiền 56.000.000 đồng). Sự việc ông H2 chõr đất, bơm cát được ông H thừa nhận. Năm 2022, ông H2 có làm căn nhà trên đất tranh chấp, nhà có kết cấu, nền đất, khung cây gỗ tạp, vách dựng bằng tol sóng vuông, mái lợp tol sóng vuông, diện tích 4m x 4,5m. Trước đây, ông H2 có trồng cây trên diện tích

đất. Ngoài ra, trong quá trình sử dụng đất vào năm 2018 khi nhà nước mở rộng đường DT856 có thu hồi một phần diện tích đất thuộc thửa số 11, tờ bản đồ số 02, cấp cho hộ ông H2 và bồi thường giá trị cây trồng trên đất thuộc thửa số 11, tờ bản đồ số 02.

Tại phiên tòa, người làm chứng ông L2, ông T3, ông B1 trình bày từ năm 1972 đến năm 1975 cha ông H có cho cha ông Liêm thuê bắt cá tại rạch, ngoài ra không biết nội dung gì khác, ông B1 trình bày có thấy ông H chở đất lấp diện tích đất mặt tiền, nhưng cụ thể chở năm nào, khối lượng bao nhiêu thì ông không biết.

Tại quyết định số 5305/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 về việc thu hồi diện tích đất 208,8m², thuộc thửa số 11, tờ bản đồ số 02 và quyết định số: 5354/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 về việc bồi thường về đất, tài sản khác xác định ông H2 được bồi thường số tiền của Chi nhánh văn phòng Đ1 xác định diện tích đất được xác định trong phạm vi các mốc: M2-M3-M4-M2, thuộc thửa số 11, tờ bản đồ số 02, cấp cho hộ ông H2. Do đó, xác định diện tích đất tranh chấp hộ ông H2 là người trực tiếp sử dụng đất là phù hợp.

Ông H xác định diện tích đất tranh chấp là của cha, mẹ ông H cho ông H vào năm 1976 trong quá trình sử dụng đất ông H có đi làm thủ tục đăng ký cấp quyền sử dụng đất nhưng không được cấp với lý do đất hầm địa. Ông H không cung cấp được tài liệu ông H có đi đăng ký cấp quyền sử dụng đất diện tích đất tranh chấp. Mặt khác, diện tích đất tranh chấp ông H xác định ông Á không chuyển nhượng cho ông H2 vì ông Á không chuyển nhượng đất hầm, địa. Tuy nhiên, ngoài văn bản ý kiến của ông Á thì ông H không cung cấp được tài liệu chứng minh. Hiện nay ông Á bị tai biến không còn khả năng để trả lời các câu hỏi liên quan đến nội dung tranh chấp. Hồ sơ cấp đất thuộc thửa số 11, tờ bản đồ số 02, không thể hiện nội dung đất hầm, địa ông Á không chuyển nhượng cho ông H2.

Từ những phân tích nêu trên, nhận thấy. Kháng cáo của của **ông H không** có căn cứ để chấp nhận.

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 2 Điều 312 Bộ luật Tố tụng Dân sự đề nghị HĐXX:

- Y án dân sự sơ thẩm.

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T2; Đặng Hoàng B; Đặng Tường D; Đặng Trần Minh K; Đặng Thị Trúc L1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và lời phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Ông Đặng Tân H, Phạm Thị T2, Đặng Hoàng B, Đặng Tường D, Đặng Trần Minh K, Đặng Thị Trúc L1 kháng cáo trong hạn luật định. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý xét xử theo trình tự phúc thẩm là đúng với Điều 273, 293 Bộ luật tố dân sự năm 2015.

[2]. Đối với bà Phạm Thị T2, Đặng Hoàng B, Đặng Tường D, Đặng Trần Minh K, Đặng Thị Trúc L1 có kháng cáo đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không lý do được xem là đã từ bỏ việc kháng cáo nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với bà Phạm Thị T2, Đặng Hoàng B, Đặng Tường D, Đặng Trần Minh K, Đặng Thị Trúc L1.

[3]. Ông Đặng Tân H là nguyên đơn kháng cáo yêu cầu: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Tuyên xử công nhận diện tích đất tranh chấp 215,3m² trong các mốc M3 -M2-M4-M3 theo bản đồ trích đo số TĐ79-2023 ngày 03/3/2023 là của hộ gia đình ông Đặng Tân H, bà Phạm Thị T2, anh Đặng Hoàng B, anh Đặng Tường D, chị Đặng Thị Trúc L1, cháu Đặng Trần Minh K.

Hội đồng xét xử xét thấy: Nguồn gốc của diện tích đất 215,3m² thửa số 11, tờ bản đồ số 02 là của ông Đặng Văn Á. Ông H xác định diện tích đất tranh chấp ông H sử dụng từ năm 1976 đến năm 2015 (bất cá). Ông H có cung cấp người làm chứng ông N1 trình bày từ năm 1972 đến năm 1975 cha ông H có thuê ông N1 bắt cá tại rạch, ngoài ra ông N1 không biết nội dung gì khác. Ông Bé T4 là người làm chứng trình bày có thấy ông H chở đất lấp diện tích đất mặt tiền, nhưng cụ thể chở năm nào, khối lượng bao nhiêu thì ông B2 T4 không biết. Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm ngày 16/7/2024 ông H có đưa ông L2, anh T3, ông B1 để làm chứng cho ông. Tuy nhiên, ba người làm chứng này biết và thấy ông H có thuê xe chở đất để đổ xuống lung, đìa nhưng không biết đất của ai, được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay chưa, diện tích trang sủa hiện nay khoảng hơn 3.000m² do ông H hiện nay đang trồng lúa, còn diện tích đất đang tranh chấp 215,3m² là búng đập sâu hơn mặt đất ruộng để rút nước ra, không xạ lúa được mà dùng mạ để cấy thì được, chứ không phải hiện trạng như hiện nay đã bồi đắp cao bằng mặt lộ, việc bồi đắp vào thời gian nào, ai bồi đắp thì không biết. Ngoài ra, ba người làm chứng không biết gì thêm. Ông H xác định trong quá trình sử dụng đất ông H có đi làm thủ tục đăng ký cấp quyền sử dụng đất nhưng không được cấp với lý do đất hầm đìa nhưng ông H không cung cấp được tài liệu ông H có đi đăng ký cấp quyền sử dụng đất diện tích đất tranh chấp. Ông H xác định ông Á không chuyển nhượng cho ông Hợp phần diện tích đất tranh chấp vì ông Á không chuyển nhượng đất hầm, đìa. Tuy nhiên hồ sơ cấp đất thuộc thửa số 11, tờ bản đồ số 02, không thể hiện hiện nội dung đất hầm,

địa ông Á không chuyển nhượng cho ông H2. Mặt khác, ông Á chuyển nhượng cho ông H2 theo hồ sơ cấp đất xác định ông Á chuyển nhượng hết thửa đất số 11, tờ bản đồ số 02. Đồng thời ông H2 đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2000, được cấp đổi năm 2003 và quản lý, sử dụng cho đến nay. Còn việc ông H thuê xe san lấp vào năm 2015 là chỉ để san lấp phần diện tích khoảng 3.000m² hiện ông đang trồng lúa là rọc lung Môn mà Nhà nước chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai. Điều này phù hợp với lời trình bày của ông H là có đi đăng ký nhưng chưa được cấp giấy; còn anh T3 trình bày là ông H có thuê máy của anh để trang đất cho bằng phẳng để ông H trồng lúa như hiện nay. Do đó, yêu cầu kháng cáo của ông Đặng Tấn H là không có căn cứ như đã nhận nêu trên nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[4]. Từ những nhận định nêu trên Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy bản án dân sự sơ thẩm số 232/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp đã xử có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật nên giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 232/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

[5]. Xét lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H là không phù hợp nên không chấp nhận như đã nhận định nêu trên.

[6]. Xét lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 232/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T2; Đặng Hoàng B; Đặng Tường D; Đặng Trần Minh K; Đặng Thị Trúc L1 là phù hợp, có căn cứ nên chấp nhận.

[7]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của ông H không được chấp nhận nên ông H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định. Tuy nhiên, ông H là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 12, Nghị quyết 326.

Do đình chỉ xét xử phúc thẩm nên bà Phạm Thị T2, anh Đặng Hoàng B, anh Đặng Tường D, chị Đặng Thị Trúc L1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Các phần khác của bản án dân sự sơ thẩm số 232/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đặng Tấn H.
2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 232/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

2.1 Không chấp nhận yêu cầu của ông Đặng Tấn H về việc yêu cầu hủy (thu hồi) một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 11, tờ bản đồ số 2 có diện tích 215,3m² nằm trong diện tích 12.943m² (đất lúa) tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp cấp cho hộ ông Dương Văn H2.

2.2 Không chấp nhận yêu cầu của ông Đặng Tấn H về việc yêu cầu công nhận diện tích đất 215,3m² được xác định trong phạm vi các mốc: M2-M3-M4-M2, theo sơ đồ đo đạc ngày 03/03/2023, thuộc một phần thửa số 11, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp cho ông Đặng Tấn H.

(Kèm theo sơ đồ đo đạc các ngày 03/03/2023 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Đ và Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ các ngày 11/8/2022, 03/03/2023 của Tòa án)

2.3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.4. Về án phí:

+ Ông Đặng Tấn H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn.

+ Ông H phải chịu 10.451.574 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, số tiền trên ông H đã nộp và chi xong.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đặng Tấn H được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Phạm Thị T2, anh Đặng Hoàng B, anh Đặng Tường D, chị Đặng Thị Trúc L1 phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ 300.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000971 ngày 06/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh.

4. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014.

5. Các phần khác của bản án dân sự sơ thẩm số 232/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV và THA;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện Cao Lãnh;
- Chi Cục THADS huyện Cao Lãnh;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (Trang).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký tên đóng dấu

Lê Hồng Nước